

BẢNG QUY ƯỚC MÃ NHẬN ĐỊNH NHU CẦU/ĐÁNH GIÁ NGƯỜI BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-YTKVKS ngày / 9/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Khánh Sơn)

MÃ	NỘI DUNG	MÃ	NỘI DUNG	MÃ	NỘI DUNG	MÃ	NỘI DUNG
TG	<i>TRI GIÁC</i>	TK16	Ngủ nhiều (ngủ gà)	TH17	Đau hạ sườn phải	S14	Tử cung go hồi kém
TG1	Nằm yên, gọi hỏi không trả lời	TK17	Đau đầu	TH18	Đau hông lưng	S15	Vú căng cứng đau, không tiết sữa
TG2	Lơ mơ, lì bì	T	<i>TỔNG TRẠNG</i>	TH19	Bỏ bú	S16	Vú chưa xuống sữa
TG3	Gọi hỏi biết không trả lời	T1	Tổng trạng mặt, thừa cân	TH20	Chán ăn/ không muốn ăn	S17	Tim thai nhanh
TG4	Lú lẫn người già	T2	Tổng trạng gầy, da bọc xương	TH21	Rối loạn nuốt	S18	Tim thai chậm
TG5	Tỉnh táo, tiếp xúc chậm	T3	Tổng trạng trung bình	TH22	Ăn qua sonde	S19	Rốn trẻ tấy đỏ, rỉ dịch hôi
TG6	Tỉnh táo, không nói được	T4	Có Hạch ngoại vi	TU	<i>TUẦN HOÀN</i>	S20	Rốn tấy đỏ, rỉ dịch không hôi
D	<i>DA NIÊM MẠC</i>	H	<i>HÔ HẤP</i>	TU1	Mạch rõ, không đều	S21	Cổ tử cung viêm loét
D1	Nhọt nhạt, xanh xao	H1	Khó thở nhiều + co kéo cơ hô hấp phụ	TU2	Nhịp nhanh nhỏ, khó bắt	G	<i>GIÁC NGỦ, NGHỈ NGƠI</i>
D2	Da tím tái, vã mồ hôi nhót	H2	Khó thở vừa	TU3	Nhịp chậm rời rạc, khó bắt	G1	Khó đi vào giấc ngủ
D3	Vàng da, vàng mắt	H3	Khó thở nhẹ/ khó thở khi gắng sức	TU4	Hồi hộp, đánh trống ngực	G2	Ngủ hay nằm mơ, gặp ảo giác
D4	Xuất huyết dưới da	H4	Thở khò khè	TU5	Tím đầu chi	G3	Không ngủ được
D5	Nổi vân tím	H5	Khó thở thì thở ra	TU6	Ngừng tim	G4	Nghỉ ngơi tuyệt đối tại giường
D6	Da nổi mề đay, ngứa	H6	Khó thở thì thở vào	R	<i>RĂNG- HÀM- MẬT</i>	G5	Nghỉ ngơi, hạn chế đi lại
D7	Nổi mụn mủ	H7	Thở rít	R1	Lợi răng sưng đau	N	<i>TIẾT NIỆU</i>
D8	Nổi mẩn đỏ và ngứa	H8	Khó thở từng cơn	R2	Chảy máu chân răng	N1	Không tự chủ
D9	Vết thương sung nề, tấy đỏ, rỉ dịch/rỉ máu	H9	Thở ậm ạch	R3	Răng lung lay	N2	Bí tiểu
D10	Tổn thương bong trọt da, rỉ dịch	H10	Ho, khạc đàm xanh	R4	Gãy răng/mất răng	N3	Tiểu buốt rát
D11	Tổn thương bong đỏ, phỏng nước	H11	Ho, khạc đàm vàng	M	<i>TAI MŨI HỌNG</i>	N4	Nước tiểu vàng đậm
D12	Nhiều vết bầm tím/ tụ máu	H12	Ho, khạc đàm trắng đục	M1	Nghẹt mũi/ Sổ mũi nước trong	N5	Tiểu máu
D13	Da đen có dấu hiệu hoại tử	H13	Ho ra máu	M2	Sổ mũi đặc xanh/vàng	N6	Tiểu mủ đục
D14	Vết thương trọt da/xây xát rỉ dịch, rỉ máu	H14	Ho ông ổng	M3	Tai chảy mủ hôi/ rỉ dịch hôi	N7	Tiểu lắt nhắt
D15	Vết thương rách da rộng, sâu, chảy máu nhiều	H15	Ho khan	M4	Chảy máu tai	V	<i>VẬN ĐỘNG/PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</i>
D16	Lòng bàn tay/ chân trắng bệch	H16	Ngưng thở	M5	Thành họng xung huyết	V1	Liệt hoàn toàn
TK	<i>TINH THẦN KINH</i>	TH	<i>TIÊU HÓA</i>	M6	Amydal sưng đỏ	V2	Yếu ½ người
TK1	Kích thích, Vật vã, bức rứt	TH1	Bụng chướng	M7	Chảy máu cam	V3	Liệt ½ người
TK2	Lo lắng bệnh tật	TH2	Bụng cứng như gỗ	S	<i>SẢN KHOA</i>	V4	Yếu liệt tay
TK3	Buồn/trầm cảm	TH3	Quai ruột nổi (dấu hiệu rắn bò)	S1	Sản dịch ít, đỏ sẫm	V5	Yếu, liệt chân
TK4	Hay tức giận/ chưởi bới/ la mắng	TH4	Nôn khan	S2	Sản dịch nhiều, đỏ sẫm	V6	Vận động hạn chế, khó khăn
TK5	Hốt hoảng, hoảng sợ, hoảng loạn	TH5	Nôn ra máu	S3	Sản dịch hôi	V7	Biến dạng chi
TK6	Nói nhảm/ nói vô nghĩa	TH6	Nôn ra thức ăn/dịch dạ dày	S4	Sản dịch đỏ tươi	VS	<i>VỆ SINH CÁ NHÂN</i>
TK7	Nhân trung lệch	TH7	Ợ hơi, ợ chua	S5	Vết thương tầng sinh môn sưng nề, rỉ dịch/máu	VS1	Không tự vệ sinh được
TK8	Chóng mặt	TH8	Buồn nôn, không nôn	S6	Rỉ ối/ối vỡ non	VS2	Có mùi hôi/mùi phân, nước tiểu...
TK9	Liệt mặt	TH9	Phân nhầy máu/mủ	S7	Tuộc chỉ khâu tầng sinh môn	VS3	Không biết cách vệ sinh
TK10	Giật mình <2 phút/lần	TH11	Phân sệt, đen như bã cà phê	S8	Rách tiền đình +môi lớn+ môi bé+ âm đạo+ cổ tử cung	G	<i>GIÁO DỤC SỨC KHỎE</i>
TK11	Giật mình >2 phút lần	TH12	Táo bón	S9	Ngứa âm hộ	G1	Thiếu kiến về bệnh tật
TK12	Rung giật chi	TH12	Phân lỏng nước	S10	Âm hộ nổi mụn nước	G2	Thiếu kiến thức về chăm sóc vệ sinh cá nhân
TK13	Co giật cục bộ	TH14	Đau hố chậu phải	S11	Âm hộ có vết loét	G3	Thiếu kiến thức về chế độ ăn uống bệnh lý
TK14	Co giật toàn thể	TH15	Đau thượng vị	S12	Dịch âm đạo trắng đục	G4	Thiếu kiến thức về chăm sóc trẻ sơ sinh
TK15	Tê bì	TH16	Đau hạ vị	S13	Dịch âm đạo xanh		

Quy ước ký hiệu: (+): Có ; (-) : Không; (/) : Không ghi nhận; BT: Bình thường.